

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**  
Mã Thành viên : 106  
Trụ sở chính : Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, số 41- 43 Trần Cao  
Vân, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại : (08)38258106  
Fax : (08) 38248655  
Người thực hiện công bố : Phan Chiêu Anh  
thông tin  
Điện thoại : 0905134286

Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý II/2016 và Báo cáo giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2016 chênh lệch 10% so với quý II/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng Khoán ASC vào ngày 18/07/2016 tại đường dẫn:

<http://www.asias.com.vn/News/2016/7/18/113475.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



Phan Chiêu Anh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CV: 230/CV-ASC/2016**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

V/v Giải trình KQHĐKD Quý 2/2016

bị lỗ chênh lệch 10% so với Quý 2/2015

**Kính gửi** : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC giải trình nguyên nhân KQKD Quý 2/2016 lỗ và chênh lệch 10% so với Quý 02/2015

CHỈ TIÊU	Quý 2		Chênh lệch
	Năm 2016	Năm 2015	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>379,932,414</b>	<b>4,881,237,018</b>	<b>(4,501,304,604)</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán	70,927,834	3,361,872,192	(3,290,944,358)
Doanh thu tư vấn	156,539,221	686,627,400	(530,088,179)
Doanh thu lưu ký chứng khoán	31,078,694	5,186,813	25,891,881
Thu nhập hoạt động khác	121,386,665	827,550,613	(706,163,948)
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>1,546,538,082</b>	<b>3,082,264,568</b>	<b>(1,535,726,486)</b>
Chi phí môi giới chứng khoán	100,815,279	1,111,613,589	(1,010,798,310)
Chi phí tư vấn	9,600,000	833,702,500	(824,102,500)
Chi phí lưu ký chứng khoán	53,295,831	18,543,432	34,752,399
Chi phí khác	1,382,826,972	1,118,405,047	264,421,925
<b>III. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>1,259,759,642</b>	<b>1,208,749,884</b>	<b>51,009,758</b>
<b>IV. TỔNG LỢI NHUẬN</b>	<b>(2,426,365,310)</b>	<b>590,222,566</b>	<b>(3,016,587,876)</b>

- Trong quý 02/2016, doanh thu của ASC đạt 379 triệu đồng, giảm 4.5 tỷ đồng; chi phí hoạt động phát sinh 2,8 tỷ đồng, giảm 1,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

- Doanh thu giảm mạnh dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2016 bị lỗ và chênh lệch hơn 10% so với quý 2/2015

Trên đây là giải trình của ASC về kết quả HĐKD quý 2/2016 chênh lệch 10% so với Quý 2/2015. Kính đề nghị Quý Ủy ban/ Sở công bố trên phương tiện CBTT của Quý Cơ quan.

Trân trọng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG QUANG TÝ**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG Quý II năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)</b>	100		<b>38,424,021,798</b>	<b>43,121,912,181</b>
<i>I. Tài sản tài chính(110=111-&gt;129)</i>	110		<b>36,495,747,866</b>	<b>38,642,639,713</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		<b>32,699,992,300</b>	<b>35,010,388,347</b>
1.1 Tiền	111.1		32,699,992,300	32,510,388,347
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	2,500,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,030,694	171,751
12. Các khoản phải thu khác	122		3,794,724,872	3,632,079,615
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-&gt;136)</i>	130		<b>1,928,273,932</b>	<b>4,479,272,468</b>
1. Tạm ứng	131		537,537,000	287,500,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		260,736,932	61,772,468
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,130,000,000	4,130,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	200		<b>669,008,124</b>	<b>738,487,759</b>
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		<b>244,718,495</b>	<b>317,196,611</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>194,093,495</b>	<b>255,321,611</b>
- Nguyên giá	222		2,305,782,848	2,305,782,848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,111,689,353)	(2,050,461,237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>50,625,000</b>	<b>61,875,000</b>
- Nguyên giá	228		2,553,521,305	2,553,521,305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,502,896,305)	(2,491,646,305)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		<b>424,289,629</b>	<b>421,291,148</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		<b>121,244,000</b>	<b>121,244,000</b>
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		<b>40,968,861</b>	<b>46,002,299</b>
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		<b>262,076,768</b>	<b>254,044,849</b>
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<i>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</i>	260			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	270		<b>39,093,029,922</b>	<b>43,860,399,940</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	300		5,551,254,400	14,571,209,592
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	310		5,551,254,400	14,571,209,592
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	800,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	800,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,497,685,067	982,234,245
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	<b>320</b>			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		396,500,000	512,569,221
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		19,867,201	194,485,605
11. Phải trả người lao động	323		212,586,800	572,229,196
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		62,801,650	394,938,643
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<b>328</b>			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3,361,813,682	11,114,752,682
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	340		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	400		33,541,775,522	29,289,190,348
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		33,541,775,522	29,289,190,348
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		56,000,000,000	56,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		56,000,000,000	56,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(22,458,224,478)	(26,710,809,652)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(22,458,224,478)	(26,710,809,652)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	420			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			39,093,029,922	43,860,399,940
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
Số lượng chứng khoán			35,381,391	8,260,104
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	21		<b>35,376,069</b>	<b>8,259,907</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		8,778,219	8,043,197
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		151,100	149,100
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		26,369,500	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		19,860	14,100
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		57,390	53,510
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		-	<b>197</b>
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			197
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		5,322	
Đông Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		<b>1,477,609,310</b>	<b>973,435,632</b>
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		<b>1,400,769,310</b>	<b>959,035,632</b>
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1,400,769,310	959,035,632
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		<b>76,840,000</b>	<b>14,400,000</b>
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		76,840,000	14,400,000
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		<b>1,400,745,310</b>	<b>951,892,632</b>
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1,400,745,310	951,892,632
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			<b>9,450,000</b>
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		<b>24,000</b>	<b>7,143,000</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Minh Thu



Phan Thị Minh Huyền



Đặng Quang Tý

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2016**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.6 Doanh thu môi giới CK	06	70,927,834	3,361,872,192	2,524,075,286	3,389,025,637
1.8 Doanh thu tư vấn	08	156,539,221	686,627,400	7,170,609,221	992,536,491
1.9 Doanh thu hoạt động đại lý đầu giá	09	-		28,212,613	
1.10 Doanh thu lưu ký CK	10	31,078,694	5,186,813	42,634,574	8,562,450
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	121,386,665	827,550,613	189,171,618	869,044,407
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>379,932,414</b>	<b>4,881,237,018</b>	<b>9,954,703,312</b>	<b>5,259,168,985</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	100,815,279	1,111,613,589	634,387,810	1,173,650,768
2.9 Chi phí tư vấn	29	9,600,000	833,702,500	12,017,800	880,952,500
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31	53,295,831	18,543,432	76,838,380	31,235,238
2.12 Chi phí khác	32	1,382,826,972	1,118,405,047	2,462,096,321	2,105,807,397
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;33)</b>	<b>40</b>	<b>1,546,538,082</b>	<b>3,082,264,568</b>	<b>3,185,340,311</b>	<b>4,191,645,903</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>				
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>1,259,759,642</b>	<b>1,208,749,884</b>	<b>2,516,777,827</b>	<b>2,307,686,438</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>(2,426,365,310)</b>	<b>590,222,566</b>	<b>4,252,585,174</b>	<b>(1,240,163,356)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>	<b>(2,426,365,310)</b>	<b>590,222,566</b>	<b>4,252,585,174</b>	<b>(1,240,163,356)</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>				
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>	<b>(2,426,365,310)</b>	<b>590,222,566</b>	<b>4,252,585,174</b>	<b>(1,240,163,356)</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>				

Người lập

Đặng Thị Minh Thư

Q. Kế toán trưởng

Phan Thị Minh Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đặng Quang Tỷ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)**  
**Quý II năm 2016**

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01 đến 30/06/2016	Từ 01/01 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		4,252,585,174	(1,240,163,356)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		72,478,116	68,692,302
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(193,931,026)	(170,442,518)
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	42		4,131,132,264	(1,341,913,572)
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(858,943)	(43,989,131)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		2,579,285,824	373,451,988
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		-	
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		(9,450,000)	-
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(174,618,404)	(50,344,546)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(8,540,060,466)	4,044,144,564
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		(2,014,569,725)	2,981,349,303
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(30,286,520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70			(30,286,520)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73			800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(800,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	80		(800,000,000)	800,000,000
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		(2,814,569,725)	3,751,062,783
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101			
Tiền đầu kỳ:	102		34,036,952,715	33,804,703,058
- Tiền cho hoạt động CTCK	102.1		31,536,952,715	30,804,703,058
Các khoản tương đương tiền	102.2		2,500,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103		<b>31,222,382,990</b>	<b>37,555,765,841</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		31,222,382,990	37,555,765,841
- Tiền cho hoạt động CTCK	104.1		31,222,382,990	34,555,765,841
Các khoản tương đương tiền	104.2			3,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		36,943,477,200	22,121,571,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(724,743,004,023)	(56,418,995,550)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		705,125,873,843	45,906,856,305
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(16,801,505,974)	(10,380,455,070)
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		(20,667,368)	(8,327,644)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	c20		<b>504,173,678</b>	<b>1,220,649,041</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c30		973,435,632	698,737,547
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	c32		959,035,632	302,144,547
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		14,400,000	396,593,000
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c40		1,477,609,310	1,919,386,588
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		1,400,769,310	881,546,588
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		76,840,000	1,037,840,000

Người lập



Đặng Thị Minh Thư

Q. Kế toán trưởng



Phan Thị Minh Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc



Đặng Quang Tý



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG Quý II năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu Quý này năm nay	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ					-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ					-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý					-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu					-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(26,710,809,652)	4,252,585,174	-	(22,458,224,478)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(26,710,809,652)	4,252,585,174		(22,458,224,478)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện					
<b>Cộng</b>		<b>29,289,190,348</b>	<b>4,252,585,174</b>	<b>-</b>	<b>33,541,775,522</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con					
8. Mua cổ phiếu quỹ					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát					
<b>Cộng</b>					

Chỉ tiêu Quý này năm trước	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ					
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Các Quỹ khác thuộc VCSH					
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(27,937,659,841)	(1,240,163,356)		(29,177,823,197)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(27,937,659,841)	(1,240,163,356)		(29,177,823,197)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện					
<b>Cộng</b>		<b>28,062,340,159</b>	<b>(1,240,163,356)</b>		<b>26,822,176,803</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con					
8. Mua cổ phiếu quỹ					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát					
<b>Cộng</b>					

Người lập



Đặng Thị Minh Thư

Q. Kế toán trưởng



Phan Thị Minh Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Tỷ

T.C.P  
H.M.H

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty CP được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP ngày 08/4/2009 và Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 06/7/2012, số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/08/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó:

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 56,000,000,000 đồng

Vốn pháp định của Công ty là: 35,000,000,000 đồng

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: ASC SECURITIES CORPORATION; tên viết tắt là ASC

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 5A Tòa nhà Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lưu ký chứng khoán
- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2016: 30 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư hướng dẫn số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Máy móc thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4 năm
Phần mềm vi tính	4 năm
Phần mềm hệ thống giao dịch	4 năm

## 6. Đầu tư tài chính

### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

## 7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## 8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng trợ cấp mất việc làm:** Công ty trích lập theo tỷ lệ 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

## 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

## 12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

### Doanh thu môi giới chứng khoán

*Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.*

### Doanh thu hoạt động tư vấn

*Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi hợp đồng tư vấn được hoàn thành.*

### Doanh thu khác

*Doanh thu từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay vốn, doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, doanh thu hợp tác đầu tư, ...*

## 13. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ của công ty chứng khoán	188,928,229	6,925,118
Tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán	31,033,454,761	31,521,228,984
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (trong nước)	1,400,769,310	967,834,245
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư (trong nước)	76,840,000	14,400,000
Các khoản tương đương tiền	-	2,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>32,699,992,300</b>	<b>35,010,388,347</b>

## 2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a) Của Công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư	<b>1,768,100</b>	<b>1,152,540</b>	<b>21,999,869,000</b>	<b>21,937,768,000</b>
- Cổ phiếu	1,768,100	1,152,540	21,999,869,000	21,937,768,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,768,100</b>	<b>1,152,540</b>	<b>21,999,869,000</b>	<b>21,937,768,000</b>

3. Tài sản tài chính khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán	138,000,000	38,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,030,694	171,751
Phải thu khác	3,656,724,872	3,594,079,615
<b>Cộng</b>	<b>3,795,755,566</b>	<b>3,632,251,366</b>

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn		260,736,932	61,772,468
Các khoản tạm ứng	(*)	537,537,000	287,500,000
Cầm cố, Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn		1,130,000,000	4,130,000,000
<b>Cộng</b>		<b>1,928,273,932</b>	<b>4,479,272,468</b>

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	1,136,566,194	755,094,200	414,122,454	2,305,782,848
Mua mới				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	<b>1,136,566,194</b>	<b>755,094,200</b>	<b>414,122,454</b>	<b>2,305,782,848</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1,085,749,230	550,589,553	414,122,454	2,050,461,237
Tăng	14,034,726	47,193,390		61,228,116
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	<b>1,099,783,956</b>	<b>597,782,943</b>	<b>414,122,454</b>	<b>2,111,689,353</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	50,816,964	204,504,647	-	255,321,611
Số dư cuối quý	<b>36,782,238</b>	<b>157,311,257</b>	<b>-</b>	<b>194,093,495</b>

#### 6. Tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá</b>	2,553,521,305			2,553,521,305
Hao mòn lũy kế	2,491,646,305	11,250,000		2,502,896,305
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>61,875,000</b>	<b>11,250,000</b>		<b>50,625,000</b>

#### 7. Tài sản dài hạn khác

		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(7.1)	40,968,861	46,002,299
Chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	(7.2)	262,076,768	254,044,849
Tài sản dài hạn khác	(7.3)	121,244,000	121,244,000
<b>Cộng</b>		<b>424,289,629</b>	<b>421,291,148</b>

##### (7.1) Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40,968,861	46,002,299
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ		
<b>Cộng</b>	<b>40,968,861</b>	<b>46,002,299</b>

##### (7.2) Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ thanh toán đầu kỳ	254,044,849	230,277,429
Nộp bổ sung trong kỳ	8,031,919	9,599,919
Tiền lãi phân bổ trong năm		14,167,501
<b>Cộng</b>	<b>262,076,768</b>	<b>254,044,849</b>

(7.3) Bao gồm:		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Khoản ký quỹ sử dụng thẻ taxi Mai Linh.		10,000,000	10,000,000
Khoản đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại Lầu 6, tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh		111,244,000	111,244,000
<b>Cộng</b>		<b>121,244,000</b>	<b>121,244,000</b>
<b>8. Nợ ngắn hạn</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ ngắn hạn	(8.1)		800,000,000.00
Phải trả cho người bán		-	
Người mua trả tiền trước		396,500,000	512,569,221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(8.2)	19,867,201	194,485,605
Phải trả công nhân viên		212,586,800	572,229,196
Chi phí phải trả (Chi phí điện, internet, hoa hồng môi giới,...)		62,801,650	394,938,643
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	9,450,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(8.4)	1,497,685,067	982,234,245
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(8.3)	3,361,813,682	11,105,302,682
<b>Cộng</b>		<b>5,551,254,400</b>	<b>14,571,209,592</b>
(8.1) Vay ngắn hạn tại Quỹ tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn, lãi suất 10.5%/năm			
(8.2) Bao gồm:		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		7,681,818	159,392,030
Thuế thu nhập cá nhân		12,185,383	35,093,575
<b>Cộng</b>		<b>19,867,201</b>	<b>194,485,605</b>
(8.3) Bao gồm:		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn		22,224,000	6,552,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		45,088,628	41,548,628
Phải trả khác	(*)	3,294,501,054	11,057,202,054
<b>Cộng</b>		<b>3,361,813,682</b>	<b>11,105,302,682</b>
(*) Bao gồm:		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả liên quan đến hợp đồng môi giới, tư vấn và hợp tác đầu tư chứng khoán		3,000,000,000	10,285,001,000
Phải trả cho Công ty HLV theo HỒNG MƯỢN		56,688,188	56,688,188
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			500,000,000
Phải trả khác		237,812,866	272,201,054
<b>Cộng</b>		<b>3,294,501,054</b>	<b>11,057,202,054</b>
(8.4) Bao gồm:		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư		1,400,745,310	951,892,632
Phải trả tiền giao dịch thanh toán bù trừ sau ngày T+3		76,840,000	14,400,000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu cho nhà đầu tư		24,000	7,143,000
Phải trả phí giao dịch, lưu ký chứng khoán		20,075,757	8,798,613
<b>Cộng</b>		<b>1,497,685,067</b>	<b>982,234,245</b>
<b>9. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56,000,000,000	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	(22,458,224,478)	-
<b>Cộng</b>	<b>56,000,000,000</b>	<b>(22,458,224,478)</b>	<b>-</b>
			<b>Số cuối quý</b>
			56,000,000,000
			(22,458,224,478)
			<b>33,541,775,522</b>



Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2016		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Giá trị
<b>Cổ đông sáng lập</b>					
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Giải Pháp	900,000	25%			-
Bà Đỗ Thị Bích Huệ	180,000	5%	180,000	3.21%	1,800,000,000
Ông Đỗ Hoàng Chương	720,000	20%		0.00%	
<b>Và các cổ đông khác</b>	<b>1,800,000</b>	<b>50%</b>			
Công ty CP Hoàn Lọc Việt			1,224,000	21.86%	12,240,000,000
Ông Phan Minh Hoàn			3,656,000	65.29%	36,560,000,000
Ông Phan Vũ Tuấn			180,000	3.21%	1,800,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hường			360,000	6.43%	3,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,600,000</b>	<b>100%</b>	<b>5,600,000</b>	<b>100%</b>	<b>56,000,000,000</b>

## VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối quý 02/2016	Số cuối quý 02/2015
<b>10. Doanh thu</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	70,927,834	3,361,872,192
Doanh thu hoạt động tư vấn	156,539,221	686,627,400
Doanh thu hoạt động đại lý đầu giá	-	-
Doanh thu hoạt động lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	31,078,694	5,186,813
Doanh thu khác (*)	121,386,665	827,550,613
<b>Cộng</b>	<b>379,932,414</b>	<b>4,881,237,018</b>
<i>(*) Bao gồm:</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá	120,948,446	11,583,613
Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, margin	438,219	11,421,545
Doanh thu hoạt động đại lý CCTG, môi giới đầu tư, khác...		804,545,455
<b>Cộng</b>	<b>121,386,665</b>	<b>827,550,613</b>
<b>11. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>Số cuối quý 02/2016</b>	<b>Số cuối quý 02/2015</b>
Chi phí lương nhân viên	788,645,600	542,359,334
Chi phí hoạt động môi giới	100,815,279	1,111,613,589
Chi phí hoạt động tư vấn	9,600,000	833,702,500
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	53,295,831	18,543,432
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	13,212,981	11,320,083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185,746,308	194,758,593
Chi phí khác	395,222,083	369,967,037
<b>Cộng</b>	<b>1,546,538,082</b>	<b>3,082,264,568</b>
<b>12. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý 02/2016</b>	<b>Số cuối quý 02/2015</b>
Chi phí nhân viên quản lý	628,602,000	590,906,499
Chi phí vật liệu quản lý	20,932,749	22,381,707
Chi phí dụng cụ văn phòng	29,249,823	17,764,513
Chi phí khấu hao TSCĐ	40,269,268	33,676,684
Thuế, phí và lệ phí	820,000	1,025,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512,477,248	512,369,326
Chi phí bằng tiền khác	27,408,554	30,626,155
<b>Cộng</b>	<b>1,259,759,642</b>	<b>1,208,749,884</b>

**13. Chi phí khác**

Số cuối quý 02/2016

Số cuối quý 02/2015

Chi phí thành lập doanh nghiệp phân bổ trong năm

Chi phí khác

Cộng

\_\_\_\_\_

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



Q. Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc

